ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** NGÂN HÀNG

**Tên chương trình:** BANKING

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Ngành đào tạo:** TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Mã ngành:** 7340201

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành *Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng* hướng đến mục tiêu đào tạo các cử nhân có đầy đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức và các kỹ năng cần thiết để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

***1.2.1. Kiến thức***

Được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế và quản lý; kiến thức của ngành Tài chính – Ngân hàng; kiến thức chuyên sâu về quản trị và nghiệp vụ của ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán được áp dụng trong các ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

***1.2.2. Kỹ năng***

Được trang bị các kỹ năng lập luận, tư duy phản biện; kỹ năng tự nghiên cứu, khám phá kiến thức mới; kỹ năng đánh giá, phân tích, tổng hợp, dự báo để có thể giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói chung và ngân hàng nói riêng; các kỹ năng sử dụng thành thạo tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng khác như kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý, giao tiếp - đàm phán, thuyết trình để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cầu tiến, luôn sẵn sàng học hỏi, thực hiện tốt các nội quy và quy định trong công việc, và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

**2.1.1. Kiến thức**

***a. Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế***

**- (CR1)** Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;

* + - **(CR2)** Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;
    - **(CR3)** Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
    - **(CR4)** Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;
    - **(CR5)** Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
    - **(CR6)** Hiểu và vận dụng được các kiến thức về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và xã hội để phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và và chuyên ngành Ngân hàng nói riêng.
    - **(CR7)** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, kiến thức về công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản và là nền tảng cho việc tiếp nhận các kiến thức chung của ngành và kiến thức chuyên ngành

***b. Khối kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý***

* **(CR8)** Vận dụng được các kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội.
* **(CR9)** Vận dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý để làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng và chuyên ngành Ngân hàng.

***c. Khối kiến thức chung của ngành Tài chính – Ngân hàng***

* **(CR10)** Vận dụng được các kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành, nguyên lý căn bản về tài chính, tiền tệ và ngân hàng *(Tài chính – Tiền tệ 1, Tài chính – Tiền tệ 2)* để mô tả và phân tích cấu trúc, hoạt động và chức năng của hệ thống tài chính - ngân hàng.
* **(CR11)** Vận dụng các kiến thức về các nghiệp vụ tài chính và ngân hàng chủ yếu, kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính quốc tế, hệ thống thông tin kế toán, các công cụ quản trị rủi ro tài chính *(Tài chính doanh nghiệp 1, Kế toán tài chính 1, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Tài chính quốc tế, Toán tài chính, Quản trị rủi ro tài chính)* để thực hiện nghiệp vụ quản trị tài chính, diễn giải những thông tin tài chính từ các báo cáo kế toán và thị trường tài chính để hỗ trợ ra quyết định trong doanh nghiệp, thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng thương mại và tài chính quốc tế cơ bản và vận dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính.

***d. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành, thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa***

* **(CR12)** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về ngân hàng *(Quản trị Ngân hàng thương mại, Công nghệ ngân hàng, Thẩm định tín dụng ngân hàng, Thanh toán quốc tế, Marketing ngân hàng, Kế toán ngân hàng, Pháp luật ngân hàng)* và các kiến thức bổ trợ *(Phân tích báo cáo tài chính ngân hàng thương mại, Quản trị dịch vụ)* để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn của ngân hàng thương mại và hoạt động quản trị ngân hàng.
* **(CR13)** Vận dụng kiến thức chuyên sâu về Ngân hàng trung ương *(Nghiệp vụ ngân hàng trung ương)* để phân tích các chính sách và công cụ của Ngân hàng trung ương trong điều tiết nền kinh tế vĩ mô.
* **(CR14)** Vận dụng kiến thức về các nghiệp vụ chuyên môn *(Thị trường chứng khoán, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Công cụ phái sinh)* và kiến thức bổ trợ (*Tài chính hành vi)* đểthực hiện các nghiệp vụ trên thị trường chứng khoán.
* **(CR15)** Vận dụng các kiến thức chuyên môn (*Bảo hiểm, Tài chính công, Phân tích tài chính,...*) và kiến thức bổ trợ (*Quản lý thuế*,...) để thực hiện một số nghiệp vụ trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng khác.
* **(CR16)** Vận dụng được các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ phân tích định lượng, phương pháp nghiên cứu được học, các kỹ năng để thực hiện các nghiên cứu về các nghiệp vụ và vấn đề liên quan đến lĩnh vực Ngân hàng.

**2.1.2. Kỹ năng**

* **(CR17)** Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy hệ thống, logic, biện chứng, phản biện để đánh giá, phân tích thực trạng, từ đó có thể xác định các vấn đề nảy sinh trong các tình huống công việc trong lĩnh vực ngân hàng, phân tích vấn đề trong tương quan so sánh với các vấn đề khác và nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để tìm ra các giải pháp thích hợp.
* **(CR18)** Áp dụng kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức nhằm nâng cao hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và công việc.
* **(CR19)** Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và truyền thông nhằm thu thập số liệu, các công cụ định lượng để tính toán, xử lý và phân tích số liệu để cung cấp thông tin trong lĩnh vực ngân hàng, đánh giá các cơ hội, thách thức, rủi ro, từ đó lựa chọn phương án tối ưu.
* **(CR20)** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng;
* **(CR21)** Vận dụng được các kỹ năng mềm như tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

**2.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

* **(CR22)** Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời;
* **(CR23)** Thể hiện khả năng thích ứng tốt với môi trường làm việc, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro trong công việc; có tinh thần cầu tiến, chịu khó, say mê, tự chủ, sáng tạo, hợp tác trong công việc.
* **(CR24)** Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định về công việc đảm nhận tại đơn vị công tác; thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp đối với các vị trí công việc đảm nhận; có tinh thần tự chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước.

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| **1.1** | **Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | (II) |
| 1.1.2 | Quốc phòng – an ninh | (II) |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | (II) |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | (III) |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | (III) |
| 1.1.6 | Pháp luật | (III) |
| **1.2** | **Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo** |  |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về Toán ứng dụng, xác suất và thống kê ứng dụng | (III) |
| 1.2.2 | Kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính – tiền tệ | (III) |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
| 1.3.1 | Kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành Tài chính – Ngân hàng và các nghiệp vụ tài chính và ngân hàng chủ yếu (*Tài chính – Tiền tệ 2, Tài chính doanh nghiệp 1, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*) | (IV) |
| 1.3.2. | Kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính quốc tế, hệ thống thông tin kế toán, toán tài chính và các công cụ quản trị rủi ro tài chính (*Kế toán tài chính 1, Tài chính quốc tế, Toán tài chính, Quản trị rủi ro tài chính*) | (IV) |
| **1.4** | **Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Các kiến thức chuyên sâu về ngân hàng (*Quản trị Ngân hàng thương mại, Thẩm định tín dụng ngân hàng, Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Thanh toán quốc tế, Marketing ngân hàng, Công nghệ ngân hàng*) và các kiến thức bổ trợ (*Phân tích báo cáo tài chính ngân hàng thương mại*) | (IV) |
| 1.4.2 | Kiến thức chuyên sâu về chứng khoán và đầu tư chứng khoán *(Thị trường chứng khoán, Phân tích và đầu tư chứng khoán)* và kiến thức bổ trợ *(Tài chính hàng vi)* | (IV) |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Sử dụng các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ phân tích định lượng, phương pháp nghiên cứu được học để thực hiện các nghiên cứu (khóa luận, chuyên đề) về các nghiệp vụ và vấn đề liên quan đến lĩnh vực Ngân hàng | (VI) |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Kỹ năng lập luận tư duy để phân tích, đánh giá thực trạng, từ đó tìm ra giải pháp để giải quyết vấn đề phát sinh | (VI) |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức | (VI) |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng lập luận tư duy hệ thống, logic, biện chứng, phản biện, phân tích vấn đề trong tương quan so sánh với các vấn đề khác và nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ | (IV) |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán | (III) |
| 2.4.2 | Kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ tài chính – ngân hàng chủ yếu; các nghiệp vụ nghiệp vụ đặc thù trong ngân hàng: nghiệp vụ tín dụng; huy động vốn; nghiệp vụ thanh toán quốc tế và các nghiệp vụ kinh doanh khác; phân tích đầu tư chứng khoán; kỹ năng vận dụng các công cụ quản trị rủi ro tài chính... | (III) |
| 2.4.3 | Kỹ năng thu thập, phân tích số liệu để cung cấp thông tin trong lĩnh vực ngân hàng, đánh giá các cơ hội, thách thức, rủi ro, từ đó lựa chọn phương án tối ưu. | (V) |
| 2.4.4 | Kỹ năng ngoại ngữ: Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, Viết), tối thiểu đạt được trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt Trình độ B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ của Châu Âu) hoặc các ngoại ngữ tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng. | (III) |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời | (III) |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Thích ứng tốt với môi trường làm việc, chịu được áp lực cạnh tranh; có tinh thần cầu tiến, chịu khó, say mê, tự chủ, sáng tạo, hợp tác trong công việc | (III) |
| 3.2.2 | Đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định về công việc đảm nhận tại đơn vị công tác | (III) |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Tác phong làm việc chuyên nghiệp đối với các vị trí công việc đảm nhận; có tinh thần tự chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước | (III) |

***2.2. Trình độ năng lực***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 04 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130/167 tín chỉ

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên tích luỹ tối thiểu **130/167** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 97 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 33 tín chỉ trong tổng số 70 tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Chứng chỉ Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đảm nhận các vị trí trong ngân hàng như: cán bộ tín dụng, nhân viên kế toán, nhân viên bộ phận thanh toán quốc tế... Sinh viên cũng có thể làm việc cho các công ty chứng khoán, các tổ chức trung gian tài chính, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước về tài chính - ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước...

10. Khả năng nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc cao hơn thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

**11. Nội dung chương trình và kế hoạch dự kiến:**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | | | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 2 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 3 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 2 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | | | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | | | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 2 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** | | |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | **95/128** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | | | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |  |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 2 |  |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 3 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | **60/72** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | | | ***21/21*** |  |  |
| 23 | KTTC3253 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 24 | KTTC3023 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 5 | KTTC2013 |
| 25 | TCNH3113 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 26 | KTTC3273 | Tài chính quốc tế | 3 | 6 | KTTC3253 |
| 27 | KTTC4323 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 7 | KTTC3253; TCNH3113 |
| 28 | KTTC2233 | Tài chính - tiền tệ 2 | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 29 | KTTC4313 | Toán tài chính | 3 | 4 | KTTC2223 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành*** | | | ***39/51*** |  |  |
| 30 | KTTC4333 | Marketing ngân hàng | 3 | 5 |  |
| 31 | KTTC3103 | Quản trị Ngân hàng thương mại | 3 | 5 | KTTC2223 |
| 32 | KTTC4623 | Thẩm định tín dụng ngân hàng | 3 | 6 | KTTC3253 |
| 33 | KTTC3153 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | 3 | 5 | KTTC2223 |
| 34 | KTTC5373 | Thanh toán quốc tế | 3 | 6 | KTTC2223 |
| 35 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | 3 | 5 | KTTC2223 |
| 36 | KTTC3133 | Công nghệ ngân hàng | 3 | 7 | KTTC3153 |
| 37 | LUAT3033 | Pháp luật ngân hàng | (3) | 5 | LUAT1062 |
| 38 | KTKT4113 | Kế toán ngân hàng | (3) | 6 | KTTC2013 |
| 39 | KTTC4663 | Công cụ phái sinh | (3) | 6 | KTTC5353 |
| 40 | KTTC4413 | Bảo hiểm | (3) | 4 | KTTC2223 |
| 41 | KTTC5303 | Tài chính công | (3) | 6 | KTTC2223 |
| 42 | KTTC4393 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | (3) | 6 | KTTC5353 |
| 43 | KTTC5393 | Thẩm định tài chính dự án | (3) | 6 | KTTC3253 |
| 44 | KTTC3263 | Tài chính doanh nghiệp 2 | (3) | 7 | KTTC3253 |
| 45 | TCNH4113 | Phân tích tài chính | (3) | 7 | KTTC2013 |
| 46 | KTKT3013 | Kế toán quản trị 1 | (3) | 5 | KTTC2013 |
| **11.2.3. Kiến thức bổ trợ** | | | **9/30** |  |  |
| 47 | KTTC59553 | Phân tích báo cáo tài chính ngân hàng thương mại | (3) | 7 | KTTC3103 |
| 48 | QTKD4133 | Quản trị dịch vụ | (3) | 6 | QTKD3023 |
| 49 | QTKD5283 | Giao tiếp trong kinh doanh | (3) | 6 |  |
| 50 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 4 |  |
| 51 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | (3) | 4 | HTTT1033 |
| 52 | KTTC4343 | Quản lý thuế | (3) | 4 | KTTC5303 |
| 53 | QTKD3033 | Quản trị chiến lược | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 54 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 55 | KTTC5313 | Tài chính hành vi | (3) | 3 | KTTC2223 |
| 56 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | (3) | 5 | HTTT1033 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | | | **4/4** |  |  |
| 57 | TCNH5524 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | | | **7/7** |  |  |
| 58 | TCNH5527 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/167** |  |  |

***Ghi chú:*** *- Các học phần có dấu ( ) là học phần tự chọn*

*- Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu 130/167 tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/128** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 68 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 27 trong tổng số 60 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 21 tín chỉ;

+ *Kiến thức chuyên ngành:* 39/51 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 21 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 18 trong tổng số 30 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 9/30 tín chỉ tự chọn;

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.